

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành và áp dụng cho các Tờ khai hàng nhập khẩu đã nộp cho cơ quan hải quan từ ngày 01 tháng 8 năm 2001. Những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ./.

-KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

VŨ VĂN NINH

QUYẾT ĐỊNH số 76/2001/QĐ-BTC ngày 08/8/2001 về việc sửa đổi, bổ sung tên và thuế suất của mặt hàng thuộc nhóm 2710 trong Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

* Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ khung thuế suất quy định tại Biểu thuế nhập khẩu theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-UBTVQH10 ngày 10/10/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa X;

Căn cứ Điều 1 Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 04/1998/QH10 ngày 20/5/1998;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

- QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng thuộc nhóm 2710 quy định tại Quyết định số 72/2001/QĐ-BTC ngày 30/7/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thành mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới như sau:

Mã số			Mô tả nhóm, mặt hàng	Thuế suất (%)
Nhóm	Phân nhóm			
2710			Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng chất chứa bi-tum, trừ dạng thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có tỷ trọng dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng chất chứa bi-tum chiếm từ 70% trở lên, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó	
			- Xăng các loại:	
2710	00	11	-- Xăng máy bay	15
2710	00	12	-- Xăng dung môi	10
2710	00	19	-- Xăng loại khác	60
2710	00	20	- Diesel	10
2710	00	30	- Madut	0
2710	00	40	- Nhiên liệu dùng cho máy bay (TC1, ZA1...)	25
2710	00	50	- Dầu hỏa thông dụng	10
2710	00	60	- Naptha, Reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng	60
2710	00	70	- Condensate và các chế phẩm tương tự	25
2710	00	90	- Loại khác	10

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành và áp dụng cho các Tờ khai hàng nhập khẩu đã nộp cho cơ quan hải quan từ ngày 10 tháng 8 năm 2001. Những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

VŨ VĂN NINH

THÔNG TƯ số 66/2001/TT-BTC ngày 22/8/2001 hướng dẫn sửa đổi một số điểm của Thông tư số 85/1998/TT-BTC ngày 25/6/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn Quy chế Quản lý tài chính đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Căn cứ Quyết định số 100/2001/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế Quản lý tài chính đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 20/1998/QĐ-TTg ngày 26 tháng 1 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ;

Bộ Tài chính hướng dẫn việc sửa đổi điểm 1, điểm 2, điểm 4.1 (Mục III) và điểm 4 (Mục IV) của Phần III Thông tư số 85/1998/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn Quy chế Quản lý tài chính đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam như sau.

I. VỀ CHI PHÍ QUẢN LÝ THƯỜNG XUYÊN CỦA HỆ THỐNG BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

1. Chi phí quản lý thường xuyên của hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam được lấy từ lãi thu được do thực hiện các hoạt động đầu tư tăng

trưởng quỹ bảo hiểm xã hội và được tính bằng 4% trên số thực thu bảo hiểm xã hội hàng năm. Tỷ lệ này được áp dụng trong 2 năm 2001 - 2002.

Các khoản chi hoạt động quản lý thường xuyên (có biểu chi tiết kèm theo) bao gồm cả chi nghiên cứu khoa học, chi đào tạo, đào tạo lại; không bao gồm các khoản chi sửa chữa lớn tài sản cố định, chi mua ô tô và mua sắm các tài sản theo các dự án đầu tư.

2. Chi phí quản lý hoạt động thường xuyên của Bảo hiểm xã hội Việt Nam được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Tổng số chi quản lý thường xuyên toàn ngành không vượt quá 4% số thực thu bảo hiểm xã hội trong năm.

- Đảm bảo công bằng, hợp lý giữa các đơn vị trực thuộc.

- Mức chi gắn với nhiệm vụ, phù hợp với đặc điểm, điều kiện hoạt động của từng đơn vị.

- Tập trung kinh phí ưu tiên cho việc nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác và bổ sung thêm tiền lương cho cán bộ, công chức theo kết quả công việc đã thực hiện, nhưng không mang tính bình quân.

3. Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch thu bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm xã hội Việt Nam đồng thời lập dự toán chi quản lý thường xuyên tương ứng với nguồn kinh phí được trích 4% theo kế hoạch thu, trình Hội đồng quản lý phê duyệt làm căn cứ thực hiện.

Bảo hiểm xã hội Việt Nam được tạm ứng từ quỹ bảo hiểm xã hội để cấp kinh phí hoạt động cho các đơn vị. Cuối năm, căn cứ vào số thực thu bảo hiểm xã hội toàn ngành để xác định tổng số được trích chi phí quản lý bộ máy toàn ngành; đồng thời Bảo hiểm xã hội Việt Nam dùng nguồn lãi thu được do hoạt động đầu tư tăng trưởng quỹ bảo hiểm xã hội trong năm để hoàn trả kinh phí chi quản lý bộ máy đã tạm ứng từ quỹ bảo hiểm xã hội.

Trường hợp số thu không đảm bảo dự toán đầu năm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải giảm số chi

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684 * 0935 5628